



LILAMA 3

kết liên sức mạnh ®

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Trụ sở : Lô 24+25 KCN Quang Minh – Mê Linh – Hà Nội

Tel : 04.38182554 Fax: 04.38182550



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/2013

Hà nội, tháng 01/2014



LILAMA 3

kết liên sức mạnh ®

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Trụ sở : Lô 24+25 KCN Quang Minh – Mê Linh – Hà Nội

Tel : 04.38182554 Fax: 04.38182550



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/2013

Hà nội, tháng 01/2014

Số: *98* /TCKT-CT

(V/v: Công bố thông tin định kỳ)

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần LILAMA 3
2. Mã chứng khoán: LM 3
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 24+25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội
4. Điện thoại: 043 8182554 Fax: 043 8182550
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tiến Thành – Tổng giám đốc công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý 4 năm 2013 của Công ty Cổ phần LILAMA3 gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán
 - + Báo cáo kết quả kinh doanh
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính
 - + Giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.lilama3.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TCKT, VP

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT *T. Thành*



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Thành

Số: *99* /TCKT-CT
(V/v: Giải trình chênh lệch LNST
so với cùng kỳ năm trước)

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2014

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính thay thế Thông tư số 09/2010/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

- Căn cứ Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý 4 năm 2013 của Công ty Cổ phần LILAMA 3

Công ty Cổ phần LILAMA 3 xin giải trình về sự chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước của đơn vị như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2012 của Công ty là: 322.532.418, đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2013 của Công ty là: - 11.257.907.389, đồng
- Chênh lệch giảm so với cùng kỳ năm trước là: - 11.580.439.807, đồng

Nguyên nhân:

+ Chi phí tài chính: Tăng so với cùng kỳ năm trước là 21,39% (tương đương 3.059.598.723, đồng) là do chi phí lãi vay dài hạn đầu tư từ Dự án NM đóng tàu Bạch Hạc được phân bổ trong năm 2013 của Ngân hàng VietinBank 6 tháng đầu năm, của DATC quý 3+4/2013 và của Tổng công ty LILAMA

+ Khấu hao TSCĐ: Sang năm 2013, cơ bản các hạng mục của Dự án NM đóng tàu Bạch Hạc đã được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng cho nên đơn vị phải trích khấu hao tài sản cố định của nhà máy theo đúng chế độ kế toán. Nhưng do nhà máy mới đưa vào sử dụng, công suất đưa vào sử dụng chưa đạt được hiệu quả như mong muốn, sản phẩm đầu ra của nhà máy không ổn định vì vậy doanh thu của nhà máy tạo ra không thể bù đắp được chi phí khấu hao và các chi phí khác của nhà máy.

Vì các lý do trên đã ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của đơn vị so với cùng kỳ năm trước. Vậy công ty Cổ phần LILAMA 3 xin giải trình cho Quý cơ quan được biết.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TC-KT, VP



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		400,473,038,166	355,664,553,712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,322,731,606	3,287,957,027
1. Tiền	111	V.01	4,322,731,606	3,287,957,027
- TK 111 "Tiền Mặt"			64,045,613	274,385,331
- TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng"			4,258,685,993	3,013,571,696
- TK 113 "Tiền đang chuyển"			-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
- TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn"			-	-
- TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác"			-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134,489,735,969	112,904,982,999
1. Phải thu khách hàng	131		122,257,788,161	93,809,448,114
2. Trả trước cho người bán	132		4,535,561,701	15,573,518,043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12,458,162,021	7,795,996,924
- TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý"			-	-
- TK 1385 "Phải thu về cổ phần hoá"			84,203	84,203
- TK 1388 "Phải thu khác"			9,946,226,438	7,721,591,276
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			-	-
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			2,511,851,380	74,321,445
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4,761,775,914)	(4,273,980,082)
IV. Hàng tồn kho	140		252,652,021,631	229,542,832,089
1. Hàng tồn kho	141	V.04	252,652,021,631	229,542,832,089
- TK 151 "Hàng mua đang đi trên đường"			33,222,575,256	33,222,575,256
- TK 152 "Nguyên Vật Liệu"			6,579,665,678	6,337,318,176
- TK 153 "Công cụ dụng cụ"			630,678,472	103,993,625
- TK 154 "Chi phí SXKD dở dang"			212,219,102,225	189,878,945,032
- TK 155 "Thành phẩm"			-	-
- TK 156 "Hàng hoá"			-	-
- TK 157 "Hàng gửi đi bán"			-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,008,548,960	9,928,781,597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		359,305,874	426,914,931
- TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ"			359,305,874	426,914,931
- TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp NN"			-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,649,243,086	9,501,866,666
- TK 141 "Tạm ứng"			8,624,773,086	9,061,076,027
- TK 144 "Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn"			24,470,000	440,790,639
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		309,017,302,604	320,588,493,125
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
- TK 138 "Phải thu khác"			-	-
- TK 338 "Phải trả khác"			-	-
- TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn"			-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		286,747,530,162	300,581,243,810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	155,851,076,350	168,789,676,946
- Nguyên giá	222		208,483,404,978	212,744,952,824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52,632,328,628)	(43,955,275,878)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16,147,021	30,020,353
- Nguyên giá	228		41,620,000	71,620,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25,472,979)	(41,599,647)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	130,880,306,791	131,761,546,511
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,649,000,000	13,649,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		13,649,000,000	13,649,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
- TK 222 "Vốn góp liên doanh"			-	-
- TK 223 "Đầu tư vào Công ty Liên kết"			-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,620,772,442	6,358,249,315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,620,772,442	6,358,249,315
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		709,490,340,770	676,253,046,837

NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		654,617,143,686	608,129,129,637
I. Nợ ngắn hạn	310		593,881,646,715	479,695,012,286
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	114,605,807,577	259,425,105,565
- TK 311 "Vay ngắn hạn"			112,691,458,437	200,637,972,968
- TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả"			1,914,349,140	58,787,132,597
- TK 343 "Trái phiếu phát hành - đến hạn trả"			-	-
2. Phải trả cho người bán	312		109,436,229,482	102,132,752,709
3. Người mua trả tiền trước	313		11,090,526,880	24,388,122,958
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12,454,644,321	2,592,178,711
5. Phải trả người lao động	315		7,202,341,842	5,749,477,441
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,363,144,442	45,106,483,014
7. Phải trả nội bộ	317		-	191,892,169
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	327,646,373,480	40,099,942,616
- TK 141 "Tạm ứng"			16,549,914,400	9,765,866,056
- TK 138 "Phải thu khác"			86,562,668	85,565,132
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			954,706,614	1,041,017,235
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			8,253,640,629	3,671,398,239
- TK 3384 "Bảo hiểm Y tế"			1,792,592,804	1,096,107,069
- TK 3385 "Phải trả về cổ phần hoá"			-	-
- TK 3386 "Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn"			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			299,215,127,761	23,955,709,433
- TK 344 "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn"			-	-
- TK 3389 "Bảo hiểm thất nghiệp"			793,828,604	484,279,452
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		28,117,150	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		54,461,541	9,057,103
II. Nợ dài hạn	330		60,735,496,971	128,434,117,351
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	60,735,496,971	128,434,117,351
- TK 341 "Vay dài hạn"			60,735,496,971	128,434,117,351
- TK 342 "Nợ dài hạn"			-	-
- TK 343 "Trái phiếu phát hành"			-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		54,873,197,084	68,123,917,200
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	54,873,197,084	68,123,917,200
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51,500,000,000	51,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,250,000,000	14,250,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-

4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,524,974,725	6,455,719,177
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		708,117,552	680,415,333
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		276,941,491	207,685,943
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(18,386,836,684)	(4,969,903,253)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
- TK 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp"			-	-
- TK 161 "Chi phí sự nghiệp"			-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		709,490,340,770	676,253,046,837

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Tài sản nhận giữ hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3,049,171,783	3,049,171,783
5. Ngoại tệ các loại		9,981.23	7,364
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ

(Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013)

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	112 742 894 138	62 766 376 693	221 010 254 253	163 816 029 819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10	VI.27	112 742 894 138	62 766 376 693	221 010 254 253	163 816 029 819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	98 444 140 568	40 354 481 432	179 786 785 850	124 545 346 755
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		14 298 753 570	22 411 895 261	41 223 468 403	39 270 683 064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	94 460 676	42 161 864	246 334 417	433 105 337
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	22 307 749 412	19 248 150 689	47 233 928 143	31 001 454 395
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22 005 338 141	19 237 626 539	46 931 516 872	30 990 930 245
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 342 893 527	2 731 847 264	7 666 906 907	8 130 736 880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		- 11 257 428 693	474 059 172	- 13 431 032 230	571 597 126
11. Thu nhập khác	31			185 633 951	653 671 351	1 463 457 314
12. Chi phí khác	32		478 696	326 549 899	417 954 799	1 283 377 354
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 478 696	- 140 915 948	235 716 552	180 079 960
14. Phần Lãi Lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45					
15. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 11 257 907 389	333 143 224	- 13 195 315 678	751 677 086
- Trong đó: Tổng lợi nhuận chịu thuế						
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		10 610 806		115 244 272
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 11 257 907 389	322 532 418	- 13 195 315 678	636 432 814
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		- 2 186	63	- 2 562	124

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

T. Giám đốc





Ninh Thị Vân

Phạm Công Hoan

Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)
(Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013)

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		70,398,306,404	45,317,544,375
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(26,388,884,238)	10,465,732,613
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,435,776,355)	1,000,230,859
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,375,713,267)	3,846,783,759
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,153,101,300	4,602,016,934
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40,231,816,092)	(50,963,835,218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2 119 217 752	14 268 473 322
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(112,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(112,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22,744,701,300	14,757,312,237
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,049,605,666)	(27,797,209,491)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(304,904,366)	(13,039,897,254)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1 814 313 386	1 116 576 068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 508 418 220	3 227 680 959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	4 322 731 606	4 344 257 027

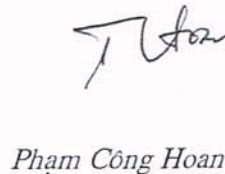
Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

T. Giám đốc


Ninh Thị Vân


Phạm Công Hoan


Nguyễn Tiến Thành

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ

Quý 4 năm 2013

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần LILAMA3 được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 theo quyết định số 449/ QĐ- BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng bộ xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 18000408 đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch đầu tư Phú Thọ cấp và đăng ký cấp lại lần 1 số: 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 thay đổi lần 4 ngày 03 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Các đơn vị phụ thuộc:

Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	Quan hệ
1. CN Công ty CP LILAMA 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Đã ngừng hoạt động
2. CN Công ty CP LILAMA 3 - Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh
3. CN Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại Vĩnh Phúc	Lô 24+25, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Đã ngừng hoạt động

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, xây dựng, lắp đặt, các công trình công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu...

3- Ngành nghề kinh doanh: Chế tạo, lắp đặt thiết bị và xây dựng; khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên liệu giấy, xăng dầu, khí hoá lỏng và chất đốt; kinh doanh vận tải . . .

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam(VNĐ)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn hiện hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Quy đổi theo giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản tiền cuối năm có gốc ngoại tệ được quy đổi theo giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố, khoản chênh lệch giữa giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh đồng tiền đó.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế (giá gốc).
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đánh giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không lập dự phòng

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Chi phí thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao đường thẳng và được áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư(trong kỳ không có hoạt động)
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn;
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các các khoản đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí liên quan đến các khoản đầu tư
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ; áp dụng theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước; Các khoản chi phí ngắn hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, các khoản chi phí dài hạn có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ và chi phí theo tỷ lệ % tương ứng với thời gian sử dụng của từng khoản chi phí trả trước.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thung mại: Không có hoạt động.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn được ghi nhận theo thực tế vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập theo tỷ lệ % sau khi thực hiện các nghĩa vụ theo quy định. Tại thời điểm 31/12 lợi nhuận chưa được phân chia
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Theo giá trị thực tế đã tiêu thụ trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo giá trị thực tế đã cung cấp trong kỳ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo giá thực tế thu được trong kỳ.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: (Trong kỳ không sử dụng)
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Các khoản chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: Đồng	
01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt	64,045,613	,đ	274,385,331 ,đ
- Tiền gửi ngân hàng	4,258,685,993	,đ	3,013,571,696 ,đ
- Tiền đang chuyển	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u>4,322,731,606</u>	,đ	<u>3,287,957,027 ,đ</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	,đ	0 ,đ
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u>0</u>	,đ	<u>0 ,đ</u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Phải thu về cổ phần hoá	84,203	,đ	84,203 ,đ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu người lao động	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu khác	12,458,077,818	,đ	7,795,912,721 ,đ
Cộng	<u>12,458,162,021</u>	,đ	<u>7,795,996,924 ,đ</u>
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Hàng mua đang đi đường	33,222,575,256	,đ	33,222,575,256 ,đ
- Nguyên liệu, vật liệu	6,579,665,678	,đ	6,337,318,176 ,đ
- Công cụ , dụng cụ	630,678,472	,đ	103,993,625 ,đ
- Chi phí SX, KD dở dang	212,219,102,225	,đ	189,878,945,032 ,đ
- Thành phẩm	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá	-	,đ	0 ,đ
- Hàng gửi đi bán	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá bất động sản	0	,đ	0 ,đ
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>252,652,021,631</u>	,đ	<u>229,542,832,089 ,đ</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0,đ			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0,đ			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0			
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	,đ	0 ,đ
-	0	,đ	0 ,đ
- Các khác phải thu Nhà nước	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u>0</u>	,đ	<u>0 ,đ</u>
06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	,đ	0 ,đ
-	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u>0</u>	,đ	<u>0 ,đ</u>
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		,đ	,đ
- Tạm ứng		,đ	,đ
- Cho vay không có lãi	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u>0</u>	,đ	<u>0 ,đ</u>

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	130,880,306,791	,đ 131,761,546,511 ,đ
-		,đ ,đ
Cộng	130,880,306,791	,đ 131,761,546,511 ,đ
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		,đ ,đ
- Đầu tư trái phiếu		,đ ,đ
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		,đ ,đ
- Cho vay dài hạn		,đ ,đ
- Đầu tư dài hạn khác		,đ ,đ
Cộng	0	,đ 0 ,đ
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động		,đ ,đ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		,đ ,đ
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		,đ ,đ
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình		,đ ,đ
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	8,620,772,442	,đ 6,358,249,315 ,đ
-		,đ ,đ
Cộng	8,620,772,442	,đ 6,358,249,315 ,đ
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	112,691,458,437	,đ 200,637,972,968 ,đ
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,914,349,140	,đ 58,787,132,597 ,đ
Cộng	114,605,807,577	,đ 259,425,105,565 ,đ
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	11,782,522,199	,đ 2,091,136,096 ,đ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		,đ ,đ
- Thuế GTGT hàng xuất, nhập khẩu	0	,đ ,đ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	,đ ,đ
- Thuế thu nhập cá nhân	387,252,816	,đ 84,534,709 ,đ
- Thuế tài nguyên		,đ ,đ
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	284,869,306	,đ 416,507,906 ,đ
- Các loại thuế khác	0	,đ 0 ,đ
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	,đ 0 ,đ
Cộng	12,454,644,321	,đ 2,592,178,711 ,đ
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		,đ ,đ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		,đ ,đ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		,đ ,đ
- Chi phí phải trả khác	11,363,144,442	,đ 45,106,483,014 ,đ
Cộng	11,363,144,442	,đ 45,106,483,014 ,đ
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm

- Tài sản thừa chờ giải quyết		,đ	,đ
- Kinh phí công đoàn	954,706,614	,đ	1,041,017,235 ,đ
- Bảo hiểm xã hội	8,253,640,629	,đ	3,671,398,239 ,đ
- Bảo hiểm y tế	1,792,592,804	,đ	1,096,107,069 ,đ
- Phải trả về cổ phần hoá		,đ	0 ,đ
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	,đ	,đ
- Doanh thu chưa thực hiện		,đ	,đ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác....	316,645,433,433	,đ	34,291,420,073 ,đ
Cộng	327,646,373,480	,đ	40,099,942,616 ,đ
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ		Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		,đ	,đ
-		,đ	,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		,đ	,đ
Cộng	0	,đ	0 ,đ
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm
a- Vay dài hạn	60,735,496,971	,đ	128,434,117,351 ,đ
- Vay ngân hàng	1,344,496,971	,đ	69,043,117,351 ,đ
- Vay đối tượng khác	59,391,000,000	,đ	59,391,000,000 ,đ
- Trái phiếu phát hành		,đ	,đ
b- Nợ dài hạn	-	,đ	- ,đ
- Thuê tài chính	-	,đ	- ,đ
- Nợ dài hạn khác	-	,đ	,đ
Cộng	60,735,496,971	,đ	128,434,117,351 ,đ
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ		Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	,đ	0 ,đ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	,đ	0 ,đ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	,đ	0 ,đ
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	,đ	0 ,đ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	,đ	0 ,đ
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	,đ	0 ,đ
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	,đ	0 ,đ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	,đ	0 ,đ

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu năm
Vốn góp nhà nước	26,265,000,000	,đ	26,265,000,000 ,đ
Vốn góp của các đối tượng khác	25,235,000,000	,đ	25,235,000,000 ,đ
Cộng	51,500,000,000	,đ	51,500,000,000 ,đ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ		Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		,đ	,đ
+ Vốn góp đầu năm	51,500,000,000	,đ	51,500,000,000 ,đ
+ Vốn góp tăng trong năm		,đ	,đ
+ Vốn góp giảm trong năm		,đ	,đ
+ Vốn góp cuối năm	51,500,000,000	,đ	51,500,000,000 ,đ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		,đ	,đ

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,150,000	,đ	5,150,000 ,đ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,150,000	,đ	5,150,000 ,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	5,150,000	,đ	5,150,000 ,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	,đ	0 ,đ
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	,đ	0 ,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	0	,đ	0 ,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	,đ	0 ,đ
- Số lượng cổ phiếu lưu hành	5,150,000	,đ	5,150,000 ,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	5,150,000	,đ	5,150,000 ,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	,đ	0 ,đ

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000,đ/1 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	6,524,974,725	,đ	6,455,719,177 ,đ
- Quỹ dự phòng tài chính	708,117,552	,đ	680,415,333 ,đ
- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	276,941,491	,đ	207,685,943 ,đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu thập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp và Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ		Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		,đ	,đ
- Chi sự nghiệp		,đ	,đ
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		,đ	,đ

	Cuối kỳ	Đầu năm
24- Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	,đ	,đ
- TSCĐ thuê ngoài	,đ	,đ
- Tài sản khác thuê ngoài	,đ	,đ
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	,đ	,đ
- Trên 1 năm đến 5 năm	,đ	,đ
- Trên 5 năm	,đ	,đ

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Q4.2013	Q4.2012
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>112,742,894,138</u>	<u>62,766,376,693</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hàng hóa và dịch vụ	3,296,008,356	4,307,119,810
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	109,446,885,782	58,459,256,883
	Q4.2013	Q4.2012
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
	Q4.2013	Q4.2012
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	<u>112,742,894,138</u>	<u>62,766,376,693</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Q4.2013	Q4.2012
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	98,444,140,568	40,354,481,432
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>98,444,140,568</u>	<u>40,354,481,432</u>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Q4.2013	Q4.2012

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94,460,676	,đ	42,161,864	,đ
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	,đ		,đ
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		,đ		,đ
- Lãi bán ngoại tệ		,đ		,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		,đ		,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		,đ		,đ
- Lãi bán hàng trả chậm		,đ		,đ
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		,đ		,đ
Cộng	94,460,676	,đ	42,161,864	,đ
30- Chi phí tài chính(Mã số 22)	Q4.2013		Q4.2012	
- Lãi tiền vay	22,005,338,141	,đ	19,237,626,539	,đ
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		,đ		,đ
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		,đ		,đ
- Lỗ bán ngoại tệ		,đ		,đ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	302,411,271	,đ	10,524,150	,đ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		,đ		,đ
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		,đ		,đ
- Chi phí tài chính khác		,đ		,đ
Cộng	22,307,749,412	,đ	19,248,150,689	,đ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	Q4.2013		Q4.2012	
31-				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		,đ	10,610,806	,đ
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	,đ	10,610,806	,đ
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Q4.2013		Q4.2012	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		,đ		,đ
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	,đ		,đ

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34-	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	,đ	,đ
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	,đ	,đ

